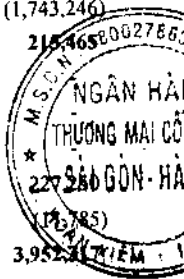




TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 110 | 15 | 1,544,960 | 1,446,548 |
| II Tiền gửi tại NHNN | 120 | 16 | 2,068,491 | 3,742,659 |
| III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 130 | 17 | 30,818,086 | 33,513,516 |
| 1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 131 | | 26,359,580 | 27,859,510 |
| 2 Cho vay các TCTD khác | 132 | | 4,458,506 | 5,654,006 |
| 3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác | 139 | | - | - |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 140 | 23 | 448,165 | 1,050 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 141 | | 451,004 | 3,889 |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 149 | | (2,839) | (2,839) |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 150 | 18 | 40,004 | 136,265 |
| VI Cho vay khách hàng | 160 | | 199,623,984 | 195,441,551 |
| 1 Cho vay khách hàng | 161 | 19 | 202,487,737 | 198,290,566 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 169 | 20 | (2,863,753) | (2,849,015) |
| VII Chứng khoán đầu tư | 170 | | 21,031,396 | 21,207,964 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 171 | 21 | 11,725,269 | 12,268,348 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 172 | 22 | 11,092,896 | 10,682,862 |
| 3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 179 | | (1,786,769) | (1,743,246) |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn | 210 | 24 | 215,465 | 215,465 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 211 | | - | - |
| 2 Vốn góp liên doanh | 212 | | - | - |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết | 213 | | - | - |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | 214 | | 227,250 | - |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 219 | | (11,785) | - |
| IX Tài sản cố định | 220 | | 3,986,333 | 3,952,411 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 25 | 456,636 | 425,424 |
| a Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 222 | | 1,064,223 | 1,011,431 |
| b Hao mòn TSCĐ hữu hình | 223 | | (607,587) | (586,007) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| a Nguyên giá TSCĐ | 225 | | - | - |
| b Hao mòn TSCĐ | 226 | | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | 26 | 3,529,697 | 3,526,893 |
| a Nguyên giá TSCĐ vô hình | 228 | | 3,750,217 | 3,738,489 |
| b Hao mòn TSCĐ vô hình | 229 | | (220,520) | (211,596) |
| X Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| a Nguyên giá BĐSĐT | 241 | | - | - |
| b Hao mòn BĐSĐT | 242 | | - | - |
| XI Tài sản Có khác | 250 | 27 | 27,127,735 | 26,352,746 |
| 1 Các khoản phải thu | 251 | | 13,875,276 | 13,411,455 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | 252 | | 8,302,143 | 7,955,903 |
| 3 Tài sản thuê TNDN hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4 Tài sản Có khác | 254 | | 5,360,802 | 5,395,762 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 259 | | (410,486) | (410,374) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | 300 | | 286,904,619 | 286,010,081 |



| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|--------------------|--------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 310 | | 2,926,315 | 2,758,343 |
| II Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 320 | 28 | 36,593,374 | 53,000,419 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | 321 | | 22,732,418 | 33,297,858 |
| 2 Vay các TCTD khác | 322 | | 13,860,956 | 19,702,561 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 330 | 29 | 208,444,041 | 194,889,770 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 340 | | - | - |
| V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | 350 | 30 | 1,675,843 | 1,064,161 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 360 | 31 | 16,921,084 | 14,967,269 |
| VII Các khoản Nợ khác | 370 | 32 | 5,141,719 | 4,638,899 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 371 | | 4,760,321 | 4,103,201 |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 372 | | - | - |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 373 | | 381,398 | 535,698 |
| 4 Dự phòng rủi ro khác | 379 | | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | 400 | | 271,702,376 | 271,318,861 |
| VIII Vốn và các quỹ | 500 | 33 | 15,202,243 | 14,691,220 |
| 1 Vốn của TCTD | 410 | | 12,132,617 | 11,293,347 |
| a Vốn điều lệ | 411 | | 12,036,161 | 11,196,891 |
| b Vốn đầu tư XDCB | 412 | | - | - |
| c Thặng dư vốn cổ phần | 413 | | 101,716 | 101,716 |
| d Cổ phiếu quỹ | 414 | | (5,260) | (5,260) |
| e Cổ phiếu ưu đãi | 415 | | - | - |
| g Vốn khác | 416 | | - | - |
| 2 Quỹ của TCTD | 420 | | 1,220,998 | 1,220,358 |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 430 | | 19,729 | - |
| 4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 440 | | - | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | 450 | | 1,828,899 | 2,177,515 |
| VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số | 700 | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 800 | | 286,904,619 | 286,010,081 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG | | | | |
| I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 910 | | 34,829,469 | 37,993,069 |
| 1 Bảo lãnh vay vốn | 911 | | 180,386 | 179,985 |
| 2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 912 | | 10,505,037 | 14,695,470 |
| 3 Bảo lãnh khác | 913 | | 24,144,046 | 23,117,614 |

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

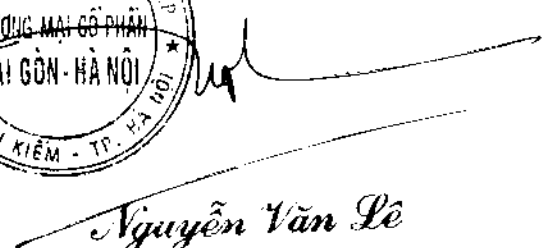
Kế Toán Trưởng


Lê Thị Nụ

Hà Nội, Ngày tháng năm 2018

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

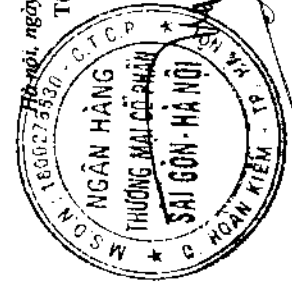
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2018
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|------|--|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------|-------------|
| | | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| I | Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 01 | 34 | 4,947,765 | 3,937,783 | 4,947,765 | 3,937,783 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi | 02 | 35 | (3,874,741) | (3,013,250) | (3,874,741) | (3,013,250) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 03 | | 1,073,024 | 924,533 | 1,073,024 | 924,533 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 04 | | 88,111 | 93,187 | 88,111 | 93,187 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 05 | | (29,704) | (15,652) | (29,704) | (15,652) |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 06 | 36 | 58,407 | 77,535 | 58,407 | 77,535 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 07 | | 27,549 | 27,544 | 27,549 | 27,544 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 08 | | - | 1,133 | - | 1,133 |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 09 | | 28,385 | (200) | 28,385 | (200) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 10 | | 50,024 | 51,842 | 50,024 | 51,842 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 11 | | (42,864) | (30,079) | (42,864) | (30,079) |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 12 | | 7,160 | 21,763 | 7,160 | 21,763 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 13 | | - | - | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | 14 | 37 | (625,518) | (553,602) | (625,518) | (553,602) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 15 | | 569,007 | 498,706 | 569,007 | 498,706 |
| X | Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng | 16 | | (66,150) | (191,600) | (66,150) | (191,600) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | 17 | | 502,857 | 307,106 | 502,857 | 307,106 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính | 18 | | (100,572) | (62,064) | (100,572) | (62,064) |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 19 | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN tạm tính | 20 | | (100,572) | (62,064) | (100,572) | (62,064) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 21 | | 402,285 | 245,042 | 402,285 | 245,042 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | 22 | | - | - | - | - |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018



Kế toán Trưởng

(Signature)

Lê Thị Nụ

Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

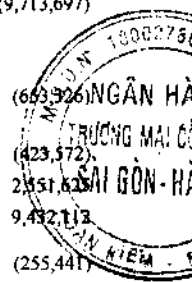
(Signature)
Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

| | | Quý I năm 2018 | Quý I năm 2017 |
|--|--|--------------------|-------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4,735,210 | 3,524,766 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3,165,493) | (2,710,347) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 54,505 | 77,536 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | (82,455) | 174,622 |
| 5 | Thu nhập khác | 47,857 | (71,923) |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 1,938 | 53,687 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | (593,278) | (521,856) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | (150,400) | (56,065) |
| 09 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | 847,884 | 470,420 |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 1,195,500 | 9,622,707 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (395,408) | (3,197,719) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 96,262 | 44,578 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | (4,197,172) | (9,713,697) |
| 13 | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | (8,128) | - |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | (1,242,674) | - |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 167,972 | (423,572) |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | (16,407,046) | 2,351,628 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | 13,554,271 | 9,432,113 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 1,953,815 | (255,441) |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 611,682 | 2,087,477 |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 41,308 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | (34,821) | 13,227 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | - | - |
| 24 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (3,857,863) | 10,019,699 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (66,114) | (19,791) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 414 | 0 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | (185) | - |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | - | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | - | (140) |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | - | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | - |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 9,048 | (12,857) |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 0 | 0 |
| 34 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (56,837) | (32,788) |



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|-----------|--------------------|-------------------|
| 1 Tăng vốn điều lệ | 35 | 839,270 | - |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 36 | - | - |
| 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 37 | - | - |
| 4 Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | 38 | (256) | - |
| 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*) | 39 | - | - |
| 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | 40 | - | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 41 | 839,014 | - |
| IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 42 | (3,075,686) | 9,986,911 |
| V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 43 | 33,048,717 | 26,342,147 |
| VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 44 | - | - |
| VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 45 | 29,973,031 | 36,329,058 |

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày tháng năm 2018
Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 03 năm 2018*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

| | | |
|--------------------|--------------------|--|
| Ông Đỗ Quang Hiền | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Võ Đức Tiến | Phó chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Lê | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Trần Ngọc Linh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Đỗ Quang Huy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Thái Quốc Minh | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |

Ban kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Phạm Hòa Bình | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hữu Đức | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Hoạ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Bà Lê Thanh Cẩm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |
| Bà Phạm Thị Bích Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lê | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014 |
| Ông Lê Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Huy Tài | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013 |
| Bà Ngô Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011 |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012 |
| Bà Đặng Tố Loan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012 |
| Bà Ngô Thị Vân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014 |

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2018, Ngân hàng có 6.162 nhân viên, tại 31/12/2017 Ngân hàng có 6.210 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| <i>Nhóm</i> | <i>Loại</i> | <i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 07 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 02 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền mặt bằng VND | 1,045,427 | 886,482 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 497,911 | 557,448 |
| Kim loại quý, đá quý | 1,622 | 2,618 |
| | 1,544,960 | 1,446,548 |

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 2,068,491 | 3,742,659 |
| | 2,068,491 | 3,742,659 |

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 19,728,367 | 20,812,077 |
| - Bằng VND | 19,259,319 | 19,799,397 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 469,048 | 1,012,680 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 6,631,213 | 7,047,433 |
| - Bằng VND | 5,619,000 | 3,130,000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 1,012,213 | 3,917,433 |
| Cho vay | 4,458,506 | 5,654,006 |
| - Bằng VND | 4,458,506 | 5,654,006 |
| | 30,818,086 | 33,513,516 |

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i> | <i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i> | |
|--------------------------------------|--|--|----------------|
| | | <i>Tài sản</i> | <i>Công nợ</i> |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 | | | |
| <i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i> | 35,441,918 | 40,004 | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5,412,474 | 24,974 | |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn | 30,029,444 | 15,030 | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| <i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i> | 44,255,001 | 136,265 | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3,896,530 | 2,316 | |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn | 40,358,472 | 133,950 | |

19. Cho vay khách hàng

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 200,767,230 | 196,082,946 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có | 6,649 | 7,548 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 38,015 | 35,359 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...) | 1,675,843 | 2,164,713 |
| | 202,487,737 | 198,290,566 |

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 192,655,808 | 190,368,695 |
| Nợ cần chú ý | 5,191,989 | 3,298,174 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 639,351 | 669,686 |
| Nợ nghi ngờ | 1,023,385 | 1,088,771 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2,977,204 | 2,865,240 |
| | 202,487,737 | 198,290,566 |

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Nợ ngắn hạn | 83,811,570 | 83,106,717 |
| Nợ trung hạn | 53,513,957 | 53,433,957 |
| Nợ dài hạn | 65,162,210 | 61,749,892 |
| | 202,487,737 | 198,290,566 |

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | 31-03-18 | | 31-12-17 | |
|---------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>%</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>%</i> |
| Công ty Nhà nước | 6,797,890 | 3.36% | 7,657,939 | 3.86% |
| Công ty TNHH Nhà nước | 11,666,644 | 5.76% | 13,486,439 | 6.80% |
| Công ty TNHH khác | 35,500,078 | 17.53% | 35,056,234 | 17.68% |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước | 12,058,337 | 5.96% | 16,986,532 | 8.57% |
| Công ty cổ phần khác | 88,400,820 | 43.66% | 80,842,480 | 40.76% |
| Công ty hợp danh | 99,638 | 0.05% | 8,321 | 0.00% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2,603,540 | 1.29% | 2,527,685 | 1.27% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 471,689 | 0.23% | 499,434 | 0.25% |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 66,877 | 0.03% | 66,194 | 0.03% |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 43,141,406 | 21.31% | 38,821,106 | 19.58% |
| Thành phần kinh tế khác | 1,680,818 | 0.83% | 2,338,202 | 1.18% |
| | 202,487,737 | 100.00% | 198,290,566 | 100.00% |

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

| | 31-03-18 | | 31-12-17 | |
|--|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản | 43,954,483 | 21.71% | 43,249,519 | 21.81% |
| Khai khoáng | 7,527,752 | 3.72% | 7,659,777 | 3.86% |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 27,234,216 | 13.45% | 27,452,713 | 13.84% |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 11,335,829 | 5.60% | 10,757,675 | 5.43% |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 120,994 | 0.06% | 118,922 | 0.06% |
| Xây dựng | 26,932,332 | 13.30% | 27,913,697 | 14.08% |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 34,238,477 | 16.91% | 32,346,233 | 16.32% |
| Vận tải kho bãi | 3,060,546 | 1.51% | 3,158,672 | 1.59% |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1,156,709 | 0.57% | 1,331,461 | 0.67% |
| Thông tin và truyền thông | 108,637 | 0.05% | 111,063 | 0.06% |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2,365,015 | 1.17% | 2,263,714 | 1.14% |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 16,753,096 | 8.27% | 15,700,331 | 7.92% |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 589,283 | 0.29% | 599,078 | 0.30% |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1,085,965 | 0.54% | 1,127,811 | 0.57% |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an | 70,008 | 0.03% | 42,649 | 0.02% |
| Giáo dục và đào tạo | 351,873 | 0.17% | 420,811 | 0.21% |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 110,694 | 0.05% | 121,718 | 0.06% |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 263,061 | 0.13% | 257,293 | 0.13% |
| Hoạt động dịch vụ khác | 22,658,891 | 11.19% | 20,154,350 | 10.16% |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 2,569,876 | 1.27% | 3,503,079 | 1.77% |
| Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB | | 0.00% | - | 0.00% |
| Tổng dư nợ | 202,487,737 | 100.00% | 198,290,566 | 100.00% |

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

| | Dự phòng | Dự phòng cụ thể |
|---|-------------------|------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| <u>Kỳ này (31/03/2018)</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,459,886 | 1,389,129 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ | 2,780 | 20,086 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | (8,128) |
| Số dư cuối kỳ | 1,462,666 | 1,401,087 |
| <u>Kỳ trước (31/12/2017)</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,066,332 | 731,053 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ | 394,053 | 887,806 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | | (231,740) |
| Chênh lệch tỷ giá | (499) | 2,010 |
| Số dư cuối kỳ | 1,459,886 | 1,389,129 |

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| <i>Chứng khoán Nợ</i> | <i>11,691,671</i> | <i>12,234,750</i> |
| Chứng khoán Chính phủ | 8,894,903 | 7,996,543 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1,459,966 | 2,799,851 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 1,336,802 | 1,438,356 |
| <i>Chứng khoán Vốn</i> | <i>33,598</i> | <i>33,598</i> |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 795 | 796 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 32,803 | 32,802 |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | <i>(125,904)</i> | <i>(125,904)</i> |
| | <u>11,599,365</u> | <u>12,142,444</u> |

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Chứng khoán Chính phủ | 149,723 | 149,719 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 2,209,827 | 1,799,797 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH | 8,733,346 | 8,733,346 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (1,660,865) | (1,617,342) |
| | <u>9,432,031</u> | <u>9,065,520</u> |

23. Chứng khoán kinh doanh

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| <i>Chứng khoán Nợ</i> | 447,115 | - |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 447,115 | - |
| <i>Chứng khoán Vốn</i> | 3,889 | 3,889 |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 3,889 | 3,889 |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i> | (2,839) | (2,839) |
| | 448,165 | 1,050 |

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 227,250 | 227,250 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (11,785) | (11,785) |
| | 215,465 | 215,465 |

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 363,131 | 320,296 | 208,414 | 92,705 | 26,885 | 1,011,431 |
| Số tăng trong kỳ | 18,135 | 29,690 | 1,168 | 847 | 4,712 | 54,552 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | 38 | 35 | 24 | 14 | 0 | 111 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | 18,098 | 29,655 | 1,144 | 833 | 4,712 | 54,442 |
| Số giảm trong kỳ | (173) | (62) | (1,239) | (286) | - | (1,760) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (173) | (62) | (1,239) | (286) | - | (1,760) |
| Số dư cuối kỳ | 381,093 | 349,924 | 208,343 | 93,266 | 31,597 | 1,064,223 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 90,347 | 250,441 | 136,584 | 84,611 | 24,024 | 586,007 |
| Số tăng trong kỳ | 5,325 | 11,013 | 4,540 | 1,204 | 1,084 | 23,166 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | 18 | 22 | 16 | 10 | - | 66 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 5,307 | 10,991 | 4,524 | 1,194 | 1,084 | 23,100 |
| Số giảm trong kỳ | (173) | (62) | (1,065) | (286) | - | (1,586) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (173) | (62) | (1,065) | (286) | - | (1,586) |
| Số dư cuối kỳ | 95,499 | 261,392 | 140,059 | 85,529 | 25,108 | 607,587 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 272,784 | 69,855 | 71,830 | 8,094 | 2,861 | 425,424 |
| Tại ngày cuối kỳ | 285,594 | 88,532 | 68,284 | 7,737 | 6,489 | 456,636 |

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 325,290 | 314,867 | 202,081 | 93,743 | 26,723 | 962,704 |
| - Mua trong năm | - | 20,356 | 9,950 | 4,961 | 3,088 | 38,355 |
| - Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ | 52,749 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (15,356) | (863) | (3,107) | (3,528) | (2,836) | (25,690) |
| - Thoái vốn SHBS | - | (14,099) | (518) | - | (90) | (14,707) |
| - Thay đổi khác | 448 | 35 | 8 | (2,471) | - | (1,980) |
| Số dư cuối năm | 363,131 | 320,296 | 208,414 | 92,705 | 26,885 | 1,011,431 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 83,639 | 227,524 | 121,024 | 82,601 | 23,870 | 538,658 |
| - Khấu hao trong năm | 18,151 | 37,784 | 19,140 | 5,131 | 3,012 | 83,218 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (11,640) | (789) | (3,072) | (3,171) | (2,768) | (21,440) |
| - Thoái vốn SHBS | - | (14,099) | (518) | - | (90) | (14,707) |
| - Thay đổi khác | 197 | 21 | 10 | 50 | - | 278 |
| Số dư cuối năm | 90,347 | 250,441 | 136,584 | 84,611 | 24,024 | 586,007 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 241,651 | 87,343 | 81,057 | 11,142 | 2,853 | 424,046 |
| Tại ngày cuối năm | 272,784 | 69,855 | 71,830 | 8,094 | 2,861 | 425,424 |

26. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phản mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,486,801 | 211,811 | 39,877 | 3,738,489 |
| Số tăng trong kỳ | - | 7,330 | 4,398 | 11,728 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | | 25 | 30 | 55 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | | 7,305 | 4,368 | 11,673 |
| Số dư cuối kỳ | 3,486,801 | 219,141 | 44,275 | 3,750,217 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,805 | 178,174 | 27,617 | 211,596 |
| Số tăng trong kỳ | 39 | 7,629 | 1,256 | 8,924 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | - | 25 | 31 | 56 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 39 | 7,604 | 1,225 | 8,868 |
| Số dư cuối kỳ | 5,844 | 185,803 | 28,873 | 220,520 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3,480,996 | 33,637 | 12,260 | 3,526,893 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3,480,957 | 33,338 | 15,402 | 3,529,697 |

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phản mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3,478,880 | 207,848 | 40,188 | 3,726,916 |
| - <i>Mua trong năm</i> | 12,215 | 13,770 | 155 | 26,140 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (4,294) | - | - | (4,294) |
| - <i>Thoái vốn SHBS</i> | - | (9,787) | (440) | (10,227) |
| - <i>Giảm khác</i> | - | (20) | (26) | (46) |
| Số dư cuối năm | 3,486,801 | 211,811 | 39,877 | 3,738,489 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,647 | 160,748 | 22,515 | 188,910 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 158 | 27,122 | 5,557 | 32,837 |
| - <i>Thoái vốn SHBS</i> | - | (9,677) | (439) | (10,116) |
| - <i>Giảm khác</i> | - | (19) | (16) | (35) |
| Số dư cuối năm | 5,805 | 178,174 | 27,617 | 211,596 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3,473,233 | 47,100 | 17,673 | 3,538,006 |
| Tại ngày cuối năm | 3,480,996 | 33,637 | 12,260 | 3,526,893 |

27. Tài sản Có khác

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 8,302,143 | 7,955,903 |
| Các khoản phải thu | 13,875,276 | 13,411,455 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác | (410,486) | (410,374) |
| Tài sản Có khác | 5,360,802 | 5,395,762 |
| | 27,127,735 | 26,352,746 |

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 16,638,374 | 19,995,524 |
| - Bảng VND | 16,635,955 | 19,036,291 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 2,419 | 959,233 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 6,094,044 | 13,302,334 |
| - Bảng VND | 2,520,000 | 11,250,300 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 3,574,044 | 2,052,034 |
| Tổng | 22,732,418 | 33,297,858 |

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| - Bảng VND | 5,612,866 | 10,694,685 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 8,248,090 | 9,007,876 |
| Tổng | 13,860,956 | 19,702,561 |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 36,593,374 | 53,000,419 |

29. Tiền gửi của khách hàng:

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 17,194,358 | 17,752,881 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 16,028,702 | 16,214,179 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1,165,656 | 1,538,702 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 190,384,701 | 176,152,566 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 179,220,342 | 164,002,428 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 11,164,359 | 12,150,138 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 16,231 | 89,831 |
| Tiền gửi ký quỹ | 848,751 | 894,492 |
| | 208,444,041 | 194,889,770 |

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND | 1,247,982 | 1,061,994 |
| Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 427,861 | 2,167 |
| | 1,675,843 | 1,064,161 |

31. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Mệnh giá | 16,920,470 | 14,966,635 |
| Phụ trội | 614 | 634 |
| | 16,921,084 | 14,967,269 |

32. Các khoản nợ khác

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản phải trả nội bộ | 67,786 | 47,977 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 313,612 | 487,721 |
| | 381,398 | 535,698 |

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Vốn góp/Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế | Cộng |
|------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------|------------------------------------|------------|
| Số dư đầu kỳ | 11,196,891 | 101,716 | - | (5,260) | 25,013 | 803,621 | 390,702 | 1,022 | 2,177,515 | 14,691,220 |
| Tăng trong kỳ | 839,270 | - | 19,729 | - | - | 415 | 225 | - | (348,616) | 511,023 |
| Tăng trong kỳ | | | 19,729 | | | 415 | 207 | | 490,654 | 511,005 |
| Tăng vốn điều lệ | 839,270 | | | | | | | | (839,270) | - |
| Tăng khác | | | | | | | 18 | | | 18 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối quý | 12,036,161 | 101,716 | 19,729 | (5,260) | 25,013 | 804,036 | 390,927 | 1,022 | 1,828,899 | 15,202,243 |

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i> | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu lãi tiền gửi | 70,763 | 117,987 |
| Thu lãi tiền vay | 4,482,466 | 3,485,269 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 280,215 | 229,648 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 86,733 | 67,240 |
| Thu phí hoạt động bảo lãnh | 27,588 | 37,639 |
| | 4,947,765 | 3,937,783 |

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i> | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi huy động | (3,406,508) | (2,608,104) |
| Trả lãi cho vay | (122,922) | (154,670) |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (320,887) | (245,436) |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | (24,424) | (5,040) |
| | (3,874,741) | (3,013,250) |

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i> | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu phí dịch vụ | 88,111 | 93,187 |
| - Hoạt động thanh toán | 48,041 | 51,340 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 2,673 | 6,457 |
| - Dịch vụ đại lý | 3,862 | 561 |
| - Thu phí dịch vụ khác | 33,535 | 34,829 |
| Chi phí dịch vụ liên quan | (29,704) | (15,652) |
| - Hoạt động thanh toán | (6,314) | (5,726) |
| - Hoạt động ngân quỹ | (3,111) | (2,853) |
| - Chi phí dịch vụ khác | (20,279) | (7,072) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 58,407 | 77,535 |

37. Chi phí hoạt động

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i> | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | (5,605) | (5,558) |
| Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....) | (355,636) | (325,352) |
| Chi về tài sản | (93,985) | (99,251) |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | (129,103) | (85,367) |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng | (41,078) | (32,975) |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán) | (111) | (5,099) |
| Chi phí hoạt động khác | - | - |
| | (625,518) | (553,602) |

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại | 1,544,960 | 1,446,548 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2,068,491 | 3,742,659 |
| Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn | 19,728,367 | 20,812,077 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng | 6,631,213 | 7,047,433 |
| | 29,973,031 | 33,048,717 |

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Bảo lãnh vay vốn | 180,386 | 179,955 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 10,838,405 | 18,542,149 |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | 786,030 | - |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | 0 | - |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | 10,052,375 | 18,542,149 |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC | 10,505,037 | 14,695,470 |
| Bảo Lãnh khác | 24,144,046 | 23,117,644 |
| | 45,667,874 | 56,535,218 |

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 1 năm 2018

| Các giao dịch | Triệu đồng |
|---------------------------------|-------------------|
| Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư | - |
| Thu cổ tức từ công ty liên quan | - |
| Thu lãi cho vay | - |

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Các giao dịch | Phải thu Triệu đồng | Phải trả Triệu đồng |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay | - | |
| Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán | - | |
| Ủy thác đầu tư | - | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | 199,155 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | 637,080 |
| Đầu tư vào các bên liên quan | 84,706 | |
| Các khoản đầu tư trái phiếu | - | |
| Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu | - | |
| Vốn góp của các bên liên quan | | 1,197,643 |
| Phải trả lãi tiền gửi | | 16,139 |
| Phí quản lý phải trả | | - |
| | 84,706 | 2,050,017 |

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. Rủi ro thị trường

43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 01 tháng | Từ 01 - 03 tháng | Từ 03 - 06 tháng | Từ 06 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Tổng |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| 01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 1,544,960 | - | - | - | - | - | - | 1,544,960 |
| 02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 2,068,491 | - | - | - | - | - | 2,068,491 |
| 03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | - | - | 30,121,049 | 589,028 | 40,635 | 67,374 | - | - | 30,818,086 |
| 04. Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 451,004 | - | - | - | - | - | - | 451,004 |
| 05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 40,004 | - | - | - | - | - | - | 40,004 |
| 06. Cho vay khách hàng (*) | 9,214,771 | - | 60,131,875 | 95,794,491 | 17,876,103 | 11,609,105 | 6,998,583 | 862,809 | 202,487,737 |
| 07. Chứng khoán đầu tư (*) | 150,000 | 8,152,409 | 510,122 | 1,398,597 | 200,000 | 2,684,519 | 6,222,753 | 3,499,765 | 22,818,165 |
| 08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 227,251 | - | - | - | - | - | - | 227,251 |
| 09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 3,986,333 | - | - | - | - | - | - | 3,986,333 |
| 10. Tài sản Có khác (*) | 3,626,455 | 16,198,258 | 1,499,000 | 3,757,712 | 2,067,129 | 327,193 | - | - | 27,475,747 |
| Tổng tài sản | 12,991,226 | 30,600,219 | 94,330,537 | 101,539,828 | 20,183,867 | 14,688,191 | 13,221,336 | 4,362,574 | 291,917,778 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| 01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 28,168,266 | 8,213,653 | 2,557,641 | 574,231 | 2,050 | 3,848 | 39,519,689 |
| 02. Tiền gửi của khách hàng | - | - | 58,800,686 | 42,294,280 | 56,883,022 | 43,395,592 | 7,067,326 | 3,135 | 208,444,041 |
| 03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | 112,290 | 213,351 | 1,346,797 | - | 3,405 | - | 1,675,843 |
| 05. Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1,400,000 | 3,735,000 | 2,500,000 | 4,109,000 | 1,000,614 | 4,176,470 | 16,921,084 |
| 06. Các khoản nợ khác | - | 5,145,247 | - | - | - | - | - | - | 5,145,247 |
| Tổng nợ phải trả | - | 5,145,247 | 88,481,242 | 54,456,284 | 63,287,460 | 48,078,823 | 8,073,395 | 4,183,453 | 271,705,904 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 12,991,226 | 25,454,972 | 5,849,295 | 47,083,544 | (43,103,593) | (33,390,632) | 5,147,941 | 179,121 | 20,211,874 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | | | | | | | | | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 12,991,226 | 25,454,972 | 5,849,295 | 47,083,544 | (43,103,593) | (33,390,632) | 5,147,941 | 179,121 | 20,211,874 |

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Chi tiêu | EUR được quy đổi VND | USD được quy đổi VND | Các ngoại tệ khác được quy đổi VND | Tổng |
|--|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Tài sản | | | | |
| 01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 60.618 | 412.933 | 25.945 | 499.496 |
| 02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 673.541 | - | 673.541 |
| 03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | 74.020 | 1.381.682 | 740.449 | 2.196.151 |
| 04. Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| 05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 56.158 | 1.215.716 | 4.653 | 1.276.527 |
| 06. Cho vay khách hàng (*) | 20.590 | 13.554.001 | 785.916 | 14.360.507 |
| 07. Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| 08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 15.281 | 4.026 | 19.306 |
| 09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 410 | 9.475.346 | 63.568 | 9.539.325 |
| 10. Tài sản Có khác (*) | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 211.796 | 26.728.499 | 1.624.557 | 28.564.852 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| 01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | 0 | 12.863.351 | 205.266 | 13.068.618 |
| 02. Tiền gửi của khách hàng | 198.790 | 12.096.830 | 71.680 | 12.367.300 |
| 03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 5.895 | 2.324.867 | 11.990 | 2.342.752 |
| 04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 3.405 | - | - | 3.405 |
| 05. Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| 06. Các khoản nợ khác | 311 | 48.131 | 19.982 | 68.424 |
| 07. Vốn và các quỹ | - | 157.447 | 68.531 | 225.978 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 208.400 | 27.490.627 | 377.450 | 28.076.476 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.396 | (762,127) | 1,247,108 | 488,376 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | | 1,459,508 | 265,28 | 1,459,773,73 |
| Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng | 3,396 | 697,381 | 1,247,373 | 1,948,150 |

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

| Chi tiêu | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|--|------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
| | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01 - 03 tháng | Từ 03 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | | |
| | | | | | | | | | |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| 01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 1,544,960 | - | - | - | - | - | 1,544,960 |
| 02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 2,068,491 | - | - | - | - | - | 2,068,491 |
| 03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | - | - | 30,121,049 | 589,028 | 108,009 | - | - | - | 30,818,086 |
| 04. Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 451,004 | - | - | - | - | - | 451,004 |
| 05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 40,004 | - | - | - | - | - | 40,004 |
| 06. Cho vay khách hàng (*) | 3,694,720 | 5,520,051 | 15,326,301 | 30,086,829 | 58,230,417 | 57,585,120 | 32,044,299 | 202,487,737 | |
| 07. Chứng khoán đầu tư (*) | 150,000 | - | 33,756 | 499,952 | 3,195,285 | 11,894,342 | 7,044,830 | 22,818,165 | |
| 08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 227,251 | 227,251 | |
| 09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 811,604 | 935 | 11,623 | 180,114 | 2,982,057 | 3,986,333 | |
| 10. Tài sản Có khác (*) | 3,626,455 | - | 17,162,259 | 3,763,237 | 2,651,456 | 255,693 | 16,647 | 27,475,747 | |
| Tổng tài sản | 7,471,175 | 5,520,051 | 67,559,428 | 34,939,981 | 64,196,790 | 69,915,269 | 42,315,084 | 291,917,778 | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| 01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | | | 27,285,454 | 8,085,679 | 3,714,548 | 344,745 | 89,263 | 39,519,689 | |
| 02. Tiền gửi của khách hàng | | | 58,800,686 | 42,294,280 | 99,617,119 | 7,728,821 | 3,135 | 208,444,041 | |
| 03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | - | - | - | - | - | - | |
| 04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | | 123,875 | 233,215 | 430,753 | 423,335 | 464,665 | 1,675,843 | |
| 05. Phát hành giấy tờ có giá | | | 1,400,000 | 3,735,000 | 6,609,000 | - | 5,177,084 | 16,921,084 | |
| 06. Các khoản nợ khác | | | 5,145,247 | - | - | - | - | 5,145,247 | |
| Tổng nợ phải trả | | | 92,755,262 | 54,348,174 | 110,371,420 | 8,496,901 | 5,734,147 | 271,705,904 | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | | | (25,195,834) | (19,408,193) | (46,174,630) | 61,418,368 | 36,580,937 | 20,211,874 | |

44. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| Chỉ tiêu | 1. Tín dụng | 2. Đầu tư | 3. Dịch vụ | 4. Nguồn vốn | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản | 220,235,096.00 | 24,115,004.00 | 4,207,798.00 | 38,346,721.00 | 286,904,619.00 |
| 1. TS Bộ phận | 212,795,994.00 | 24,071,159.00 | 135,048.00 | 30,922,234.00 | 267,924,435.00 |
| 2. TS phân bổ | 7,439,102.00 | 43,845.00 | 4,072,750.00 | 7,424,487.00 | 18,980,184.00 |
| Nguồn vốn | (467,785.00) | (758.00) | (203,182.00) | (271,030,651.00) | (271,702,376.00) |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | (339,197.00) | - | (132,783.00) | (270,902,316.00) | (271,374,296.00) |
| 2. Nợ phân bổ | (128,588.00) | (758.00) | (70,399.00) | (128,335.00) | (328,080.00) |

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31/03/2018

| Tài sản | Miền Bắc Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền mặt và vàng | 1,027,882 | 280,408 | 167,014 | 69,656 | 1,544,960 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 1,339,353 | 2,814 | 11,417 | 714,907 | 2,068,491 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 35,178,851 | 1,316 | 2,409 | (4,364,490) | 30,818,086 |
| Cho vay khách hàng | 141,367,381 | 34,521,912 | 17,714,388 | 6,020,303 | 199,623,984 |
| Đầu tư tài chính | 23,968,211 | - | - | (2,233,181) | 21,735,030 |
| Tài sản cố định | 3,920,926 | 31,377 | 14,724 | 19,306 | 3,986,333 |
| Tài sản khác | 22,654,448 | 3,066,168 | (263,301) | 1,670,420 | 27,127,735 |
| TỔNG TÀI SẢN | 229,457,052 | 37,903,995 | 17,646,651 | 1,896,921 | 286,904,619 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 38,568,255 | 38 | 2,534 | 948,862 | 39,519,689 |
| Tiền gửi khách hàng | 157,072,898 | 36,595,187 | 14,106,544 | 669,412 | 208,444,041 |
| Huy động khác | 14,936,614 | 525,496 | 3,134,817 | - | 18,596,927 |
| Nợ phải trả khác | 4,152,821 | 586,648 | 349,581 | 52,669 | 5,141,719 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 214,730,588 | 37,707,369 | 17,593,476 | 1,670,943 | 271,702,376 |

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | | | | | |
| Thu nhập lãi thuần | 550,370 | 315,053 | 105,506 | 102,095 | 1,073,024 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 47,804 | 4,495 | 947 | 5,161 | 58,407 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24,975 | 1,964 | 345 | 265 | 27,549 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28,385 | - | - | - | 28,385 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8,147 | (1,086) | (214) | 313 | 7,160 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | - | - | - | - | - |
| Chi phí hoạt động | (426,452) | (121,215) | (53,396) | (24,455) | (625,518) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 233,229 | 199,211 | 53,188 | 83,379 | 569,007 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (49,063) | (2,584) | (14) | (14,489) | (66,150) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 184,166 | 196,627 | 53,174 | 68,890 | 502,857 |

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

| | 31-03-18 | 31-12-17 |
|-----|------------|------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| USD | 22,458 | 22,425 |
| EUR | 28,079 | 27,259 |
| GBP | 31,998 | 30,693 |
| CHF | 23,920 | 23,306 |
| JPY | 215 | 202 |
| SGD | 17,388 | 16,980 |
| AUD | 17,544 | 17,718 |
| HKD | 2,904 | 2,906 |
| CAD | 17,685 | 18,054 |
| CNY | 3,635 | 3,490 |
| LAK | 2.7090 | 2.6966 |
| XAU | 3,676,000 | 3,652,000 |

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

W Kế toán trưởng



Lê Thị Nụ

Tổng Giám Đốc